

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai,

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho dự án “Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 8.784 m²” của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 2025/010/VT-RSM của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina ngày 08 tháng 04 năm 2025.

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina, có địa chỉ tại KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Điều 2. Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47 /GPMT-KCNĐN
ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Điều chỉnh thông tin của dự án tại Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023

Điều chỉnh Mục 1 Điều 1 của Giấy phép môi trường thành:

“1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 9.984 m².

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4345726755, chứng nhận lần đầu ngày 20/11/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 06/02/2024, do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Công suất: Sản xuất giày thể thao các loại, công suất: 30.000.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng, diện tích: 9.984 m².

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023.

Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải theo quy định tại Phần A và Mục 1 Phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường cụ thể như sau:

“A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 01;
- + Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 02;
- + Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 03;
- + Nguồn số 4: Khí thải từ khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E – 03;
- + Nguồn số 5: Khí thải từ khu vực chuẩn bị may Plant E;
- + Nguồn số 6: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 01;
- + Nguồn số 7: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 02;
- + Nguồn số 8: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 03;
- + Nguồn số 9: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 04;
- + Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực chuẩn bị may Plant F;
- + Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực TPM Plant F (son máy);
- + Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 01;

- + Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 02;
- + Nguồn số 14: Khí thải từ kho pha trộn hóa chất Plant G;
- + Nguồn số 15: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 03;
- + Nguồn số 16: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 04;
- + Nguồn số 17: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 05;
- + Nguồn số 18: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 01;
- + Nguồn số 19: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 02;
- + Nguồn số 20: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 03;
- + Nguồn số 21: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 04;
- + Nguồn số 22: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 05;
- + Nguồn số 23: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 06;
- + Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 07;
- + Nguồn số 25: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 08;
- + Nguồn số 26: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 09;
- + Nguồn số 27: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 10;
- + Nguồn số 28: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 01;
- + Nguồn số 29: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 02;
- + Nguồn số 30: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 04;
- + Nguồn số 31: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 05;
- + Nguồn số 32: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 08;
- + Nguồn số 33: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 09;
- + Nguồn số 34: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 10;
- + Nguồn số 35: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 11;
- + Nguồn số 36: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 12;
- + Nguồn số 37: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 13;
- + Nguồn số 38: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 14;
- + Nguồn số 39: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 15;
- + Nguồn số 40: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 16;
- + Nguồn số 41: Khí thải từ khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 01;
- + Nguồn số 42: Khí thải từ khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 02;
- + Nguồn số 43: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 01;

- + Nguồn số 44: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 02;
- + Nguồn số 45: Khí thải từ kho pha trộn hóa chất Plant Nike ID;
- + Nguồn số 46: Khí thải từ Plant Nike ID – khu vực may;
- + Nguồn số 47: Khí thải từ khu vực chuẩn bị Plant J – 01;
- + Nguồn số 48: Khí thải từ khu vực chuẩn bị Plant J – 02;
- + Nguồn số 49: Khí thải từ khu vực pha trộn hóa chất Plant J;
- + Nguồn số 50: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 01;
- + Nguồn số 51: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 02;
- + Nguồn số 52: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 01. Tọa độ: $X = 1208952$; $Y = 405018$.
- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 02. Tọa độ: $X = 1208941$; $Y = 405027$.
- Dòng khí thải số 03: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 03. Tọa độ: $X = 1208935$; $Y = 405039$.
- Dòng khí thải số 04: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E - 03. Tọa độ: $X = 1208978$; $Y = 405055$.
- Dòng khí thải số 05: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị may Plant E. Tọa độ: $X = 1208986$; $Y = 405067$.
- Dòng khí thải số 06: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 01. Tọa độ: $X = 1208845$; $Y = 405124$.
- Dòng khí thải số 07: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 02. Tọa độ: $X = 1208851$; $Y = 405139$.
- Dòng khí thải số 08: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 03. Tọa độ: $X = 1208865$; $Y = 405144$.
- Dòng khí thải số 09: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 04. Tọa độ: $X = 1208869$; $Y = 405150$.
- Dòng khí thải số 10: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị may Plant F. Tọa độ: $X = 1208871$; $Y = 405165$.
- Dòng khí thải số 11: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực TPM Plant F (son máy). Tọa độ: $X = 1208877$; $Y = 405179$.
- Dòng khí thải số 12: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 01. Tọa độ: $X = 1208878$; $Y = 405169$.
- Dòng khí thải số 13: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 02. Tọa độ: $X = 1208881$; $Y = 405173$.

- Dòng khí thải số 14: sau hệ thống xử lý khí thải tại kho pha trộn hóa chất Plant G. Tọa độ: X = 1208895; Y = 405187.
- Dòng khí thải số 15: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 03. Tọa độ: X = 1208885; Y = 405178.
- Dòng khí thải số 16: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 04. Tọa độ: X = 1208890; Y = 405182.
- Dòng khí thải số 17: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 05. Tọa độ: X = 1208898; Y = 405195.
- Dòng khí thải số 18: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 01. Tọa độ: X = 1208901; Y = 405192.
- Dòng khí thải số 19: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 02. Tọa độ: X = 1208905; Y = 405196.
- Dòng khí thải số 20: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 03. Tọa độ: X = 1208908; Y = 405202.
- Dòng khí thải số 21: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 04. Tọa độ: X = 1208911; Y = 405209.
- Dòng khí thải số 22: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 05. Tọa độ: X = 1208915; Y = 405212.
- Dòng khí thải số 23: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 06. Tọa độ: X = 1208919; Y = 405215.
- Dòng khí thải số 24: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 07. Tọa độ: X = 1208922; Y = 405219.
- Dòng khí thải số 25: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 08. Tọa độ: X = 1208915; Y = 405214.
- Dòng khí thải số 26: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 09. Tọa độ: X = 1208917; Y = 405218.
- Dòng khí thải số 27: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 10. Tọa độ: X = 1208919; Y = 405220.
- Dòng khí thải số 28: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 01. Tọa độ: X = 1208925; Y = 405224.
- Dòng khí thải số 29: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 02. Tọa độ: X = 1208931; Y = 405229.
- Dòng khí thải số 30: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 04. Tọa độ: X = 1208938; Y = 405235.
- Dòng khí thải số 31: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 05. Tọa độ: X = 1208941; Y = 405239.
- Dòng khí thải số 32: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 08. Tọa độ: X = 1208951; Y = 405247.

- Dòng khí thải số 33: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 09. Tọa độ: X = 1208953; Y = 405249.
- Dòng khí thải số 34: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 10. Tọa độ: X = 1208956; Y = 405252.
- Dòng khí thải số 35: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 11. Tọa độ: X = 1208959; Y = 405255.
- Dòng khí thải số 36: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 12. Tọa độ: X = 1208962; Y = 405258.
- Dòng khí thải số 37: sau hệ thống xử lý khí thải khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 13. Tọa độ: X = 1208965; Y = 405260.
- Dòng khí thải số 38: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 14. Tọa độ: X = 1208968; Y = 405263.
- Dòng khí thải số 39: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 15. Tọa độ: X = 1208970; Y = 405266.
- Dòng khí thải số 40: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 16. Tọa độ: X = 1208973; Y = 405269.
- Dòng khí thải số 41: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 01. Tọa độ: X = 1208979; Y = 405273.
- Dòng khí thải số 42: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 02. Tọa độ: X = 1208985; Y = 405279.
- Dòng khí thải số 43: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 01. Tọa độ: X = 1208976; Y = 405271.
- Dòng khí thải số 44: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 02. Tọa độ: X = 1208979; Y = 405274.
- Dòng khí thải số 45: sau hệ thống xử lý khí thải tại kho pha trộn hóa chất Plant Nike ID. Tọa độ: X = 1208982; Y = 405277.
- Dòng khí thải số 46: sau hệ thống xử lý khí thải tại Plant Nike ID – khu vực may. Tọa độ: X = 1208993; Y = 405285.
- Dòng khí thải số 47: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị Plant J - 01. Tọa độ: X = 1209002; Y = 405293.
- Dòng khí thải số 48: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị Plant J - 02. Tọa độ: X = 1209005; Y = 405295.
- Dòng khí thải số 49: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực pha trộn hóa chất Plant J. Tọa độ: X = 1209008; Y = 405297.
- Dòng khí thải số 50: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 01. Tọa độ: X = 1209009; Y = 405301.

- Dòng khí thải số 51: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 02. Tọa độ: X = 1209011; Y = 405303.

- Dòng khí thải số 52: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 03. Tọa độ: X = 1209013; Y = 405305.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng $1.345.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số Kv = 0,6 và Kp = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 07, 08, 09, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51				Không
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
3	Etyl acetat	mg/Nm ³	1400		
4	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20: 2009/BTNMT				
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06, 10, 24, 31, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 52				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	96		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

+ Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 09, 10, 11 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 12, 13 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 14, 15, 16 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 40, 41, 42 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 43, 44 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 45, 46, 47 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 48, 49 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 50 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 51, 52 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 07, 08, 09, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 01: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01);
- + Nguồn số 07: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 07);
- + Nguồn số 08: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 08);
- + Nguồn số 09: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 09);
- + Nguồn số 12: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 12);
- + Nguồn số 13: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 13);
- + Nguồn số 14: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 14);
- + Nguồn số 15: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 15);
- + Nguồn số 16: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 16);
- + Nguồn số 17: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 17);
- + Nguồn số 18: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 18);
- + Nguồn số 19: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 19);
- + Nguồn số 20: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 20);
- + Nguồn số 21: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 21);
- + Nguồn số 22: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 22);

- + Nguồn số 23: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 23);
- + Nguồn số 25: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 25);
- + Nguồn số 26: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 26);
- + Nguồn số 27: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 27);
- + Nguồn số 28: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 28);
- + Nguồn số 29: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 29);
- + Nguồn số 30: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 30);
- + Nguồn số 32: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 32);
- + Nguồn số 33: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 33);
- + Nguồn số 34: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 34);
- + Nguồn số 35: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 35);
- + Nguồn số 36: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 36);
- + Nguồn số 43: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 43);
- + Nguồn số 44: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 44);
- + Nguồn số 45: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 45);
- + Nguồn số 46: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 46);
- + Nguồn số 47: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 47);
- + Nguồn số 48: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 48);
- + Nguồn số 49: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 49);
- + Nguồn số 50: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 50);
- + Nguồn số 51: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 51);

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 10, 24, 31, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 52.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút* → *Cyclon* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ổng thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 02: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02);
- + Nguồn số 03: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 03);
- + Nguồn số 04: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 04);
- + Nguồn số 05: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 05);
- + Nguồn số 06: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 06);
- + Nguồn số 10: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 10);
- + Nguồn số 24: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 24);
- + Nguồn số 31: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 31);

- + Nguồn số 37: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 37);
- + Nguồn số 38: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 38);
- + Nguồn số 39: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 39);
- + Nguồn số 40: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 40);
- + Nguồn số 41: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 41);
- + Nguồn số 42: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 42);
- + Nguồn số 52: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 52);
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 11

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Màng nước* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế nguồn số 11: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 11).

*** Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17/01/2023./.**

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI